Chi tiết mã HS 8708.29.99

Mã HS	8708.29.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:56:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87082999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17441
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17441
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17441
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8; M: 0/2,7	0/1,8; M: 0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16755
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16684
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16684
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16684
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16684
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16684
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16684
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16740
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16740
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16740
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16740
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16740
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16741
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16741
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16741
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16741
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16741
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16741
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F16742
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16701
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16698
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16698
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16698
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16698
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16698
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16698
VKFTA	2022	2022	3	VK!E16740
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F16740
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16740
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16740
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16740
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16740
VCFTA	2022	2022	10	VC!D16806
VCFTA	2023	2023	10	VC!E16806
VCFTA	2024	2024	10	VC!F16806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	10	VC!G16806
VCFTA	2026	2026	10	VC!H16806
VCFTA	2027	2027	10	VC!I16806
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16782
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16782
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16782
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16782
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16782
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16782
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16777
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16777
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16777
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16777
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16777
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16777
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16797
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16797
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16797
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16797
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16797
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16797
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16796
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16796
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16796
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16796
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16796
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16802
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16802
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D16767
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E16767
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F16767
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G16767
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16767
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16767
RCEP B	2022	2022	15	B!D16767
RCEP B	2023	2023	15	B!E16767
RCEP B	2024	2024	15	B!F16767
RCEP B	2025	2025	15	B!G16767
RCEP B	2026	2026	15	B!H16767
RCEP B	2027	2027	15	B!I16767
RCEP C	2022	2022	*	C!D16765
RCEP C	2023	2023	*	C!E16765
RCEP C	2024	2024	*	C!F16765
RCEP C	2025	2025	*	C!G16765
RCEP C	2026	2026	*	C!H16765
RCEP C	2027	2027	*	C!I16765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D16764
RCEP D	2023	2023	15	D!E16764
RCEP D	2024	2024	15	D!F16764
RCEP D	2025	2025	15	D!G16764
RCEP D	2026	2026	15	D!H16764
RCEP D	2027	2027	15	D!I16764
RCEP E	2022	2022	15	E!D16768
RCEP E	2023	2023	15	E!E16768
RCEP E	2024	2024	15	E!F16768
RCEP E	2025	2025	15	E!G16768
RCEP E	2026	2026	15	E!H16768
RCEP E	2027	2027	15	E!I16768
RCEP F	2022	2022	15	F!D16767
RCEP F	2023	2023	15	F!E16767
RCEP F	2024	2024	15	F!F16767
RCEP F	2025	2025	15	F!G16767
RCEP F	2026	2026	15	F!H16767
RCEP F	2027	2027	15	F!I16767
VIFTA	2024	2024	12	VI!F15718
VIFTA	2025	2025	9	VI!G15718
VIFTA	2026	2026	6	VI!H15718
VIFTA	2027	2027	3	VI!I15718

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.29 có 15 dòng thuế; dòng 8708.29.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.29.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.29.15 Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.16 Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.29.18 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04; 8708.29.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.29.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.29 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.29.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.29.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17441), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.